

ĐỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	2,068,694	98,862	30,150	551,106	14,569	755,810	49,825	22,607	8,075	5,751	92,699	5,000	29,635	399,266	39,274	700
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	2,053,169	98,862	30,150	551,106	14,379	755,810	49,825	22,607	8,075	5,751	92,699	5,000	29,635	383,931	39,274	700
1	Tỉnh ủy Điện Biên	91,476					1,500								89,976		
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh	15,925													15,925		
3	Văn phòng UBND tỉnh	25,489										3,157			22,332		
4	Sở Công thương	12,158										4,806			7,352		
5	Sở Giáo dục - Đào tạo	493,664			483,707										9,957		
6	Sở Giao thông Vận tải	16,944										5,000	5,000		11,944		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10,198										1,824			8,374		
8	Sở Khoa học và Công nghệ	20,064				14,379									5,685		
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	43,095										1,642			9,015	32,438	
10	Sở Nội vụ	29,777			500							1,779			27,498		
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	93,890									1,033	29,635		29,635	63,222		
12	Sở Ngoại vụ	5,556													5,556		
13	Sở Tài chính	14,232													14,232		
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	21,443									4,509	9,470			7,464		
15	Sở Tư pháp	15,733										6,352			9,381		
16	Sở Thông tin và Truyền thông	12,416										2,314			10,102		
17	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	68,585						47,233		8,075		4,584			8,693		
18	Sở Xây dựng	8,598										948			7,650		
19	Sở Y tế	350,260			8,582		330,446								11,132	100	
20	Ban Dân tộc	5,296													4,396	900	
21	Đài Phát thanh Truyền hình	22,607							22,607								
22	Thanh tra tỉnh	7,869													7,869		
23	Trường Chính trị tỉnh	7,823			7,823												
24	Trường Cao đẳng nghề	19,346			19,346												
25	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	29,498			29,498												
26	Hội cựu chiến binh	2,860													2,860		
27	Tỉnh Hội phụ nữ	5,572													5,572		
28	Tỉnh Đoàn thanh niên	8,398						2,592							5,806		
29	Mặt Trận tổ quốc	5,966													5,966		
30	Hội Nông dân tỉnh	6,837										865			5,972		
31	Công an tỉnh	30,250		30,150							100						

[illegible]